

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KHU VỰC ĐÔNG NAM BỘ

● PHẠM NGỌC TOÀN - NGUYỄN THÀNH LONG

TÓM TẮT:

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các nhân tố và do lường mức độ tác động của các nhân tố đến việc lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp sản xuất khu vực Đông Nam Bộ. Qua nghiên cứu, bằng việc sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, với kỹ thuật phân tích bao gồm thống kê mô tả, kiểm tra độ tin cậy thang đo với hệ số Cronbach's Alpha, phân tích EFA, hồi quy tuyến tính, kết quả nghiên cứu cho thấy việc thiết lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp sản xuất khu vực Đông Nam Bộ chịu tác động bởi các nhân tố Quy mô doanh nghiệp; Cơ hội tăng trưởng; Đòn bẩy; Ngành nghề hoạt động. Cuối cùng nghiên cứu đề xuất các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả việc thiết lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp sản xuất khu vực Đông Nam Bộ.

Từ khóa: Phát triển bền vững, báo cáo phát triển bền vững, doanh nghiệp sản xuất, khu vực Đông Nam Bộ.

1. Giới thiệu

Đông Nam Bộ là vùng có kinh tế phát triển nhất Việt Nam, dân số đông và dẫn đầu cả nước về xuất khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài, GDP, cũng như nhiều yếu tố kinh tế - xã hội khác.

Doanh nghiệp ở Việt Nam nói chung và ở khu vực Đông Nam Bộ nói riêng, việc trình bày và công bố thông tin liên quan đến các hoạt động đảm bảo tính bền vững là một lĩnh vực còn rất mới mẻ. Tuy nhiên, nhiều nhà đầu tư nhận thức được tầm quan trọng của các vấn đề phát triển bền vững, xem vấn đề phát triển bền vững như là động lực của hiệu quả hoạt động về tài chính cũng như là chỉ số quan trọng đánh giá tác động đối với môi trường và xã hội của doanh nghiệp,

và họ cần có những thông tin này để đưa ra các quyết định đầu tư đúng đắn.

Tại Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp được thực hiện, tuy nhiên hầu hết các nghiên cứu chỉ dừng lại ở việc tổng hợp cơ sở lý thuyết về phát triển bền vững, thông tin phát triển bền vững cũng như thực trạng việc lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững hiện nay, mà chưa có nghiên cứu nào được thực hiện nhằm xác định các nhân tố cũng như đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến việc lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững. Do vậy, việc thực hiện nghiên cứu về "Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lập và trình bày báo cáo

phát triển bền vững của các doanh nghiệp sản xuất khu vực Đông Nam Bộ" là cần thiết. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các kiến nghị liên quan đến các nhân tố nhằm nâng cao hiệu quả việc lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp sản xuất khu vực Đông Nam Bộ, từ đó hỗ trợ doanh nghiệp cải thiện uy tín trong mắt nhà đầu tư, thu hút đầu tư, tăng cơ hội phát triển kinh doanh cho doanh nghiệp...

2. Cơ sở lý thuyết, mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình đề xuất

Theo Owen và O'Dwyer (2004) báo cáo về tính bền vững hoặc trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) nhằm mục đích thông báo các khía cạnh về môi trường, xã hội và hiệu quả kinh tế của tổ chức. Trong những năm gần đây, các tổ chức trên toàn thế giới đã ngày càng áp dụng các mức độ công bố thông tin bền vững khác nhau, từ các đoàn tương thuật đơn giản được tích hợp trong các báo cáo thường niên của tổ chức đến việc lập các báo cáo bền vững độc lập.

Theo Phạm Thị Minh Hồng (2016), báo cáo phát triển bền vững được coi là công cụ đo đếm, công bố, giải trình và cam kết trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các bên có liên quan về hoạt động phát triển bền vững.

Hiện nay đã có một số khuôn khổ báo cáo chất lượng tốt được triển khai để hướng dẫn doanh nghiệp báo cáo bền vững. Khung báo cáo phát triển bền vững phổ biến nhất toàn cầu được xây dựng bởi Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI). Hướng dẫn GRI đưa ra bộ nguyên tắc và chỉ số hoạt động được xây dựng trong vòng hơn 12 năm đối thoại toàn cầu của nhiều bên liên quan. Nguyên tắc của GRI là:

+ Tính thực chất - báo cáo phải phản ánh được tác động đáng kể về kinh tế, môi trường và xã hội của tổ chức và bao gồm thông tin đủ để ảnh hưởng một cách đáng kể tới quá trình đánh giá và quyết định của các bên liên quan.

+ Tính hội nhập đối với các bên liên quan - báo cáo phải xác định các bên liên quan và lưu hồ sơ về việc doanh nghiệp đáp ứng sự trông đợi và nhu cầu hợp lý của các bên liên quan.

+ Bối cảnh phát triển bền vững - báo cáo cần

mô tả hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong bối cảnh phát triển bền vững rộng hơn.

+ Tính đầy đủ - báo cáo phải cung cấp thông tin đủ về các vấn đề và chỉ số cần thiết trong một khuôn khổ phạm vi mà báo cáo xác định sẽ hưởng lợi.

Ngoài ra, một loạt các tiêu chuẩn đặc thù cho từng ngành cũng đã được xây dựng, và ngày càng có nhiều nước đang ban hành hướng dẫn cấp quốc gia trong lĩnh vực này.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thiết lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp:

+ Quy mô doanh nghiệp: Theo Patten (1991) nhiều nghiên cứu sử dụng nhân tố quy mô doanh nghiệp để giải thích cho mức độ công bố thông tin. Các công ty lớn hơn phải chịu áp lực mạnh mẽ hơn từ các bên liên quan và do đó, các công ty này báo cáo nhiều hơn các thông tin xã hội, kinh tế và môi trường hơn nhằm đáp ứng nhu cầu của người dùng thông tin (Archel và Lizarraga, 2001; da Silva Monteiro và AibarGuzmán, 2010). Từ đó, giả thuyết nghiên cứu được đặt ra như sau:

Giả thuyết H1: Quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng tích cực đến việc lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp sản xuất khu vực Đông Nam Bộ.

+ Cơ hội tăng trưởng: Theo Clarkson và cộng sự (2008) việc tự nguyện công bố thông tin có thể làm giảm sự bất cân xứng thông tin, các công ty có cơ hội tăng trưởng tốt hơn sẽ có mức độ công bố thông tin nói chung và thông tin về trách nhiệm xã hội cao hơn. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu được đặt ra như sau:

Giả thuyết H2: Cơ hội tăng trưởng ảnh hưởng tích cực đến việc lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp sản xuất khu vực Đông Nam Bộ.

+ Đòn bẩy: Theo Solomon và Lewis (2002), các công ty có mức nợ cao hơn sẽ tiết lộ nhiều thông tin xã hội và môi trường hơn để đáp ứng mối quan tâm của các nhà cung cấp, nhà đầu tư. Kết quả nghiên cứu của Clarkson và cộng sự (2008) cũng cho thấy đòn bẩy tăng lên thì mức độ công bố thông tin tự nguyện của đơn vị cũng tăng lên. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu được đặt ra như sau:

Giả thuyết H3: Đòn bẩy ảnh hưởng tích cực đến việc lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp sản xuất khu vực Đông Nam Bộ.

+ Ngành nghề hoạt động: Kết quả nghiên cứu của Yip và cộng sự (2011) cho thấy báo cáo phát triển bền vững thay đổi từ ngành này sang ngành khác, cụ thể, các ngành công nghiệp có tác động lớn đến môi trường có xu hướng thực hiện các hoạt động có trách nhiệm xã hội hơn vì họ có nguy cơ bị chỉ trích vì các tác động tiêu cực của doanh nghiệp mình đến môi trường. Kết quả nghiên cứu của Jennifer Martincz-Ferrero và cộng sự (2015) cho thấy, các công ty thuộc các lĩnh vực: vật liệu cơ bản, sản xuất hàng tiêu dùng, y tế, năng lượng, hoạt động tài chính, hoạt động công nghiệp, công nghệ thông tin, dịch vụ viễn thông và tiện ích có mức độ công bố thông tin phát triển bền vững cao hơn các công ty hoạt động trong các lĩnh vực khác. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu được đặt ra như sau

Giả thuyết H4: Ngành nghề hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến việc lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp sản xuất khu vực Đông Nam Bộ.

2.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

- Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp trong đó nghiên cứu định tính được kết hợp sử dụng với nghiên cứu định lượng. Sử dụng các kỹ thuật phân tích: thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo với hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, kiểm định mô hình hồi quy bộ. Thang đo của các biến độc lập và biến phụ thuộc được thiết kế dựa theo các nghiên cứu trước đó, thang đo được thiết kế đánh giá theo thang đo Likert 5 mức độ.

- Mẫu nghiên cứu: Đối tượng khảo sát nghiên cứu là các nhân viên kế toán, các nhà quản lý của các doanh nghiệp sản xuất khu vực Đông Nam Bộ. Lấy mẫu theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện.

- Kích thước mẫu khảo sát: Về kích thước mẫu, theo J.F Hair và cộng sự (1998) đối với phân tích nhân tố khám phá EFA thì cỡ mẫu phải tối thiểu năm lần các mệnh đề trong thang đo. Cỡ mẫu chính thức dùng cho nghiên cứu này là 172

quan sát. Cụ thể, để đạt cỡ mẫu vừa nêu, tác giả gửi 250 phiếu khảo sát đến các đối tượng khảo sát, thực tế thu về được 218 bản, sau khi loại bỏ các phiếu trả lời không phù hợp (không hoàn thành tất cả yêu cầu của khảo sát, lựa chọn nhiều mức độ đồng ý cho cùng một nhận định,...), có 172 phiếu hợp lệ (đạt tỷ lệ 68.8%) được sử dụng làm dữ liệu dùng cho nghiên cứu chính thức.

Dựa trên việc tổng hợp các nghiên cứu trước có liên quan đến đề tài nghiên cứu, cũng như các lý thuyết nền liên quan đến việc công bố thông tin của doanh nghiệp, đặc biệt là các thông tin liên quan đến phát triển bền vững, tác giả xây dựng phương trình hồi quy tuyến tính về các nhân tố ảnh hưởng đến lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp sản xuất khu vực Đông Nam Bộ có dạng như sau:

$$Y = \beta_0 + X_1\beta_1 + X_2\beta_2 + X_3\beta_3 + X_4\beta_4 + \epsilon$$

Trong đó:

+ Y: (biến phụ thuộc) lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp sản xuất khu vực Đông Nam Bộ.

+ X₁; X₂; X₃; X₄: (các biến độc lập) Quy mô doanh nghiệp; Cơ hội tăng trưởng; Đòn bẩy; Ngành nghề hoạt động.

+ β₀; β₁; β₂; β₃; β₄: hệ số hồi quy của mô hình.

+ ε: là hệ số nhiễu.

3. Kết quả nghiên cứu

Sau khi kiểm định độ tin cậy của các thang đo của các biến độc lập và biến phụ thuộc. Tác giả đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính như sau:

Bảng 3.1. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R ²	Hệ số R ² - hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
1	.732a	.536	.525	.14996

Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS

Kết quả cho thấy mô hình có độ phù hợp đạt yêu cầu (R²=0.536). Hệ số R² hiệu chỉnh (Adjusted Square) trong mô hình là 0,525 nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp

Bảng 3.2. Bảng kết quả các trọng số hồi quy

	Biến	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		β	Sai số chuẩn	β			Tolerance	VIF
1	(Constant)	1.827	.171		10.660	.000		
	Quy mô doanh nghiệp	.165	.031	.308	5.279	.000	.815	1.227
	Cơ hội tăng trưởng	.132	.021	.358	6.159	.000	.822	1.216
	Đòn bẩy	.108	.022	.258	4.845	.000	.984	1.017
	Ngành nghề hoạt động	.146	.019	.405	7.507	.000	.955	1.047

Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS

với tập dữ liệu đến mức 52.5%. Điều này cũng có nghĩa là có 47.5% sự biến thiên của lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp sản xuất khu vực Đông Nam Bộ được giải thích chung bởi 4 biến độc lập trong mô hình gồm: Quy mô doanh nghiệp; Cơ hội tăng trưởng; Đòn bẩy; Ngành nghề hoạt động.

Căn cứ vào Bảng 3.2, phương trình hồi qui tuyến tính bội của các nhân tố ảnh hưởng đến lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp sản xuất khu vực Đông Nam Bộ với các hệ số chuẩn hóa như sau:

$$Y = 0.308X_1 + 0.358X_2 + 0.258X_3 + 0.405X_4$$

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu chỉ ra được những nhân tố cũng như mức độ tác động của các nhân tố đến việc lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp sản xuất khu vực Đông Nam Bộ. Các nhân tố quy mô doanh nghiệp; Cơ hội tăng trưởng; Đòn bẩy; Ngành nghề hoạt động có ảnh hưởng đáng kể đến việc lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp sản xuất khu vực Đông Nam Bộ.

Nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế do chỉ mới tập trung vào nghiên cứu các nhân tố quy mô doanh nghiệp; Cơ hội tăng trưởng; Đòn bẩy; Ngành nghề hoạt động; vẫn còn nhiều các nhân tố khác ảnh hưởng đến lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững chưa được nghiên cứu. Đây chính là một hướng mới cho các nghiên cứu tiếp theo.

Bên cạnh đó, việc chọn mẫu nghiên cứu theo

phương pháp chọn mẫu thuận tiên cũng làm hạn chế tính tổng quát của đề tài.

5. Kiến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các kiến nghị liên quan đến từng nhân tố nhằm nâng cao hiệu quả việc lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững tại các doanh nghiệp sản xuất khu vực Đông Nam Bộ như: Nhà nước, Bộ Tài chính nên đưa ra một số nhóm chỉ tiêu về quy mô liên quan đến tài sản, nguồn vốn, doanh thu hàng năm của doanh nghiệp,... nếu đạt các chỉ tiêu về quy mô đó thì phải trình bày và cung cấp thông tin phát triển bền vững trên báo cáo kế toán; Nhà nước nên khuyến khích các doanh nghiệp được xem là hoạt động trong những lĩnh vực nhạy cảm, ảnh hưởng lớn đến môi trường, xã hội cần gia tăng việc trình bày và công bố thông tin phát triển bền vững trên báo cáo kế toán. Những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ít nhạy cảm hơn thì nên quy định rõ và đặt trọng tâm và các tiêu chí kinh tế, đi sâu vào các tiêu chí bổ sung trong việc trình bày và công bố thông tin phát triển bền vững trên báo cáo kế toán. Kết quả nghiên cứu cho thấy đòn bẩy tài chính cũng ảnh hưởng đến việc lập và trình bày báo cáo phát triển bền vững, thông tin phát triển bền vững trên báo cáo kế toán rất quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư và cũng như việc ra quyết định cho vay của các tổ chức tín dụng, do vậy, các doanh nghiệp sản xuất có thể công bố thông tin nhiều hơn đặc biệt là thông tin về phát triển bền vững để thuận lợi hơn trong việc vay vốn, tiếp cận tín dụng ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Tiếng Việt:

1. Phạm Thị Thanh Bình, (2016). Phát triển bền vững ở Việt Nam: Tiêu chí đánh giá và định hướng phát triển, *Tạp chí Cộng sản* số tháng 10/2016
2. Lưu Đức Hải và cộng sự, (2000). *Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Huỳnh Đức Long, (2016). *Kế toán môi trường của các quốc gia trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*. *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán* tháng 01/2016
4. Phạm Thị Hồng Minh, (2016). *Vai trò của báo cáo phát triển bền vững với doanh nghiệp Việt trong bối cảnh hội nhập*, *Tạp chí Tài chính* tháng 10/2016.
5. Phạm Xuân Nam và cộng sự (1997). *Đổi mới chính sách xã hội: Luận cứ và giải pháp*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Nguyễn Hữu Số (2009), *Phát triển kinh tế bền vững tại Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế, ĐH Quốc gia Hà Nội.*
7. Lê Anh Tuấn và cộng sự, (2016). *Kế toán môi trường và sự phát triển bền vững của doanh nghiệp*. *Tạp chí Tài chính* tháng 09/2016
8. Lê Anh Tuấn, (2018). *Các lý thuyết liên quan đến việc công bố báo cáo phát triển bền vững tại các doanh nghiệp*. *Tạp chí Kế toán - Kiểm toán* Số 7 năm 2018
9. Nguyễn Đình Thọ (2013). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. NXB Lao động xã hội, Hà Nội.

Tiếng nước ngoài:

1. Archel P, Lizarraga F. 2001. *Algunos determinantes de la información medioambiental divulgada por las empresas españolas cotizadas*. *Revista de Contabilidad* 4(7): 129-153.
2. Clarkson PM, Li Y, Richardson GD, Vasvari FP. 2008. *Revisiting the relation between environmental performance and environmental disclosure: An empirical analysis*. *Accounting, Organizations and Society* 33(4/5): 303-327.
3. Da Silva Monteiro SM, Aibar-Guzmán B. 2010. *Determinants of environmental disclosure in the annual reports of large companies operating in Portugal*. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management* 17(4): 185-204
4. Martínez Ferrero, J., García Sánchez, I. M., & Cuadrado Ballesteros, B. (2015). *Effect of financial reporting quality on sustainability information disclosure*. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 22(1), 45-64
5. Owen, D., & O'Dwyer, B. (2004). *Assurance statement quality in environmental, social and sustainability reporting: a critical evaluation of leading edge practice* (pp. 23-2004). *International Centre for Corporate Social Responsibility*.
6. Patten DM. 1991. *Exposure, legitimacy, and social disclosure*. *Journal of Accounting and Public Policy* 10(4): 297-308.
7. Solomon A, Lewis LA. 2002. *Incentives and disincentives for corporate environmental disclosure*. *Business Strategy and the Environment* 11(3): 154-169.
8. Yip E, Van Staden C, Cahan S. 2011. *Corporate social responsibility reporting and earnings management: The role of political costs*. *Australasian Accounting Business and Finance Journal* 5(3): 17-34.

Ngày nhận bài: 19/3/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 29/3/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 7/4/2019

Thông tin tác giả:

1. TS. PHẠM NGỌC TOÀN

Trưởng Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

2. ThS. NGUYỄN THÀNH LONG

Trưởng Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương VI

FACTORS IMPACTING THE PREPARATION AND PRESENTATION OF THE SUSTAINABLE DEVELOPMENT REPORTS OF MANUFACTURING ENTERPRISES IN THE SOUTHEAST REGION OF VIETNAM

● Ph.D PHAM NGOC TOAN

University of Economics Ho Chi Minh City

● Master. NGUYEN THANH LONG

Central Transportation College No.6

ABSTRACT:

The study was conducted to identify factors and measure the impact level of these factors on the preparation and presentation of the sustainable development reports of manufacturing enterprises in the Southeast region of Vietnam. By using mixed research methods with analytical techniques including descriptive statistics, reliability test scale with Cronbach's alpha, exploratory factor analysis and linear regression, the study revealed that the preparation and presentation of sustainable development reports of manufacturing enterprises in the Southeast region are influenced by factors, namely the size of enterprise, growth opportunities, leverage and business field. Finally, the study proposes recommendations to improve the effectiveness of the preparation and presentation of sustainable development reports of manufacturing enterprises in the Southeast region.

Keywords: Sustainable development, sustainable development reports, manufacturing enterprises, Southeast region.